CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu Chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hoàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Vinh	Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Quyên	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Anh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Hoàng Trường Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

M.S.D.N: 0100687474 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Thay mặt Ban Giám đốc

Huỳnh Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 464/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Do những hạn chế về phía đơn vị, chúng tôi không tham gia kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm cuối năm. Vì vậy chúng tôi không xác định được tính hiện hữu và tính đầy đủ của các khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác;

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán chưa được đối chiếu, xác nhận do đó chúng tôi không ước lượng được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính;

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty trong năm được ghi nhận theo Hóa đơn tài chính đã phát hành, do đó chúng tôi không ước lượng được ảnh hưởng của chính sách này đến Báo cáo tài chính;

- Công ty đang theo dõi trên khoản mục "Phải thu khác" và chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ khoản Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, số tiền 2.169.308.211 VND;

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã trích lập phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn đối với khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Thương mai Thái Dương theo Nghị quyết số 3112/NQHĐQT ngày 31/12/2012 của Hội dồng Quản trị với số tiền 2.440.000.000 VND mà chưa có đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.;

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa trích trước chi phí kiểm toán và một số chi phí khác với tổng số tiền là 713.333.935 VND.

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.:+84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

M.S.D.N: 0100111105 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**113.086.901.061**	**152.420.574.976**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**11.846.244.354**	**8.588.313.099**
111	1. Tiền		11.846.244.354	7.588.313.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**1.968.475.000**	**10.486.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.408.475.000	10.486.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.440.000.000)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**61.777.934.704**	**77.685.929.893**
131	1. Phải thu khách hàng		43.532.974.507	66.945.573.434
132	2. Trả trước cho người bán		216.096.865	3.136.733.665
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
135	5. Các khoản phải thu khác	5	19.419.814.060	8.739.478.355
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(1.390.950.728)	(1.135.855.561)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**33.323.182.538**	**50.545.202.241**
141	1. Hàng tồn kho		35.121.308.462	52.343.328.165
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.798.125.924)	(1.798.125.924)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.171.064.465**	**5.115.129.743**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.198.182	2.600.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		609.665.635	264.124.204
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	198.072.795	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.357.127.853	4.848.405.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**129.221.768.096**	**137.864.424.795**
220	**II. Tài sản cố định**		**109.942.509.282**	**114.704.570.918**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	34.308.570.333	36.035.909.949
222	*- Nguyên giá*		*203.225.963.210*	*210.102.275.152*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(168.917.392.877)*	*(174.066.365.203)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	68.473.938.949	71.508.660.969
225	*- Nguyên giá*		*86.357.747.025*	*85.977.399.833*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(17.883.808.076)*	*(14.468.738.864)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	7.160.000.000	7.160.000.000
228	*- Nguyên giá*		*7.160.000.000*	*7.160.000.000*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
241	- Nguyên giá		9.000.000.000	9.000.000.000
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**7.765.000.000**	**11.884.220.000**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	4.119.220.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		7.765.000.000	7.765.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.514.258.814**	**2.275.633.877**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.502.358.814	2.253.733.877
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	11.900.000	21.900.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**242.308.669.157**	**290.284.999.771**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**104.542.348.229**	**153.098.534.182**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**77.717.588.683**	**116.046.413.620**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	36.555.786.425	50.066.102.086
312	2. Phải trả người bán		22.025.539.912	44.004.691.460
313	3. Người mua trả tiền trước		1.152.093.999	729.671.971
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.035.138.715	3.719.456.684
315	5. Phải trả người lao động		2.170.809.575	1.747.488.405
316	6. Chi phí phải trả	19	223.453.531	1.485.314.156
317	7. Phải trả nội bộ		()	()
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	10.518.984.585	14.113.993.121
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.781.941	179.695.737
330	**II. Nợ dài hạn**		**26.824.759.546**	**37.052.120.562**
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	24.888.233.259	34.752.708.285
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	160.292.277
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.936.526.287	2.139.120.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**137.766.320.928**	**137.186.465.589**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**137.766.320.928**	**137.186.465.589**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.430.293.874	12.430.293.874
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.856.180.329	6.856.180.329
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.407.311.725	4.827.456.386
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**242.308.669.157**	**290.284.999.771**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.781.582.234	3.781.582.234

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN
M.S.D.N: 0100687474 - C.T.C.P. Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.294.573.307.438**	**320.689.045.527**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	273.634.167	6.680.000
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.294.299.673.271**	**320.682.365.527**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**1.228.573.619.501**	**251.554.682.163**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**65.726.053.770**	**69.127.683.364**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	912.998.983	2.445.185.840
22	7. Chi phí tài chính	28	14.451.399.083	15.416.578.278
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.011.399.083*	*15.392.113.659*
24	8. Chi phí bán hàng		27.629.825.329	34.882.205.138
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.419.781.353	13.877.009.546
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.138.046.988**	**7.397.076.242**
31	11. Thu nhập khác		3.295.320.814	113.794.782
32	12. Chi phí khác		4.179.629.891	491.061.326
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(884.309.077)**	**(377.266.544)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.253.737.911**	**7.019.809.698**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	2.985.107.241	2.085.423.850
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**4.268.630.670**	**4.934.385.848**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.441.938.001.534	429.966.005.831
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.343.384.948.946)	(289.089.771.381)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.477.246.367)	(25.844.275.361)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.415.617.830)	(15.031.558.517)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.727.516.357)	(498.510.323)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.054.875.996	1.607.680.826
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.899.378.670)	(104.846.790.861)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28.088.169.360***	***(3.737.219.786)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(625.008.000)	(29.848.256.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.000.000	(51.791.677)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.860.103.054)	(2.946.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.937.628.054	1.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.440.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		649.748.983	2.245.807.053
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.104.265.983***	***(30.540.241.249)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		59.019.683.883	117.176.495.511
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(71.725.868.000)	(87.511.139.736)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(14.536.781.971)	(15.133.879.144)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.691.538.000)	(8.006.444.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(30.934.504.088)***	***6.525.032.431***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**3.257.931.255**	**(27.752.428.604)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**8.588.313.099**	**36.340.741.703**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**11.846.244.354**	**8.588.313.099**

M.S.D.N: 0100687474 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu Chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 VNĐ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh PTP Thăng Long - Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	Số 16, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội	In ấn, kinh doanh thương mại
Chi nhánh Miền Bắc - Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In ấn, kinh doanh thương mại
Chi nhánh Bắc Trung Bộ - Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In ấn, kinh doanh thương mại
Xí nghiệp In Bưu điện - Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây lắp
Chi nhánh Xây lắp Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In ấn, kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại thành phố Hồ Chí Minh	B22/10 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	In ấn, kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại Miền Trung	Số 58, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn, kinh doanh thương mại
Nhà máy thẻ	CT3A, Mễ Trì Thượng, Từ Liêm, Hà Nội	In ấn, kinh doanh thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 03 năm 2008 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- In các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc nghành bưu chính viễn thông;
- Tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử thuộc nghành in;
- Sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh;
- Sản xuất các loại vật liệu, bao bì phục vụ khai thác bưu chính, viễn thông và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

- Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên nghành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, thiết bị nghành in;
- Cho thuê văn phòng,
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaokê, vũ trường, quán bar);
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở, khu đô thị, nhà ở, khu công nghiệp;
- Sản xuất cáp đồng, cáp quang, dây thuê bao (điện thoại, internet và các loại dây thuê bao khác), các thiết bị bưu chính Viễn thông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaokê, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất mua bán đồ gia dụng;
- Đại lý kinh doanh sách báo, văn hoá phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2012, Công ty phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong lĩnh vực in ấn nhưng Công ty đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng và mở rộng lĩnh vực in ấn thẻ viễn thông làm doanh thu trong năm của Công ty tăng đáng kể so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công tyđược lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc hàng hóa được tính theo phương pháp đích danh; giá gốc thành phẩm được xác định theo giá thành định mức của sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng thành phẩm hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-25 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo khối lượng giá trị tạm thanh toán hoặc quyết toán với chủ đầu tư.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	926.914.619	277.752.965
Tiền gửi ngân hàng	10.919.329.735	7.310.560.134
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	11.846.244.354	**8.588.313.099**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1.446.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thái Dương với thời hạn 1 năm, hưởng lãi suất cố định.	4.408.475.000	9.040.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2.440.000.000)	-
	1.968.475.000	**10.486.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	432.992.077	181.742.077
Phải thu Công ty TNHH QM phần vốn góp thu hồi.	2.022.652.000	-
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	3.174.579.615	2.334.541.538
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.169.308.151	2.169.308.211
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	-	1.051.174.671
Vốn góp hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thanh Tâm	4.900.000.000	-
Phải thu thuế TNCN quyết toán năm 2011	560.240.897	-
Phải thu CNV	2.025.897.204	1.908.000.000
Phải thu khác	4.134.144.116	1.094.711.858
	19.419.814.060	**8.739.478.355**

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng	(1.390.950.728)	(1.135.855.561)
	(1.390.950.728)	**(1.135.855.561)**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	652.699.814	2.775.790.916
Nguyên liệu, vật liệu	21.422.029.559	25.912.180.054
Công cụ, dụng cụ	2.239.788.248	2.753.612.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.789.905.900	13.364.731.865
Thành phẩm	3.386.359.817	4.956.642.492
Hàng hóa	951.986.723	1.618.156.434
Hàng gửi đi bán	678.538.401	962.213.703
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.798.125.924)	(1.798.125.924)
	33.323.182.538	**50.545.202.241**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả -
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm -
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	198.072.795	-
	198.072.795	**-**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	172.730.455	169.987.189
Tạm ứng	2.592.958.208	2.889.989.745
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	591.439.190	1.788.428.605
	3.357.127.853	**4.848.405.539**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**85.977.399.833**	**85.977.399.833**
Số tăng trong kỳ	380.347.192	380.347.192
- Thuê tài chính trong kỳ	*2.563.547.192*	*2.563.547.192*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*(2.183.200.000)*	*(2.183.200.000)*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**86.357.747.025**	**86.357.747.025**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**14.468.738.864**	**14.468.738.864**
Số tăng trong kỳ	3.415.069.212	3.415.069.212
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	*4.693.757.323*	*4.693.757.323*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*(1.278.688.111)*	*(1.278.688.111)*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**17.883.808.076**	**17.883.808.076**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	71.508.660.969	71.508.660.969
Tại ngày cuối kỳ	68.473.938.949	68.473.938.949

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ -

Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm: Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận căn cứ vào nghĩa vụ phải trả của bên đi thuê trong hợp đồng thuê tài chính trên cơ sở nguyên tắc cơ sở dồn tích

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	**7.160.000.000**	**7.160.000.000**
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.160.000.000**	**7.160.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	7.160.000.000	7.160.000.000
Tại ngày cuối kỳ	**7.160.000.000**	**7.160.000.000**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất mua của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện tại Đà Nẵng, chờ tăng giá để bán.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	**4.119.220.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại QM (i)	-	4.119.220.000
Đầu tư dài hạn khác	**7.765.000.000**	**7.765.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	7.765.000.000	**11.884.220.000**

(i): Trong năm, Công ty quyết định thoái vốn toàn bộ khoản Vốn góp vào Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại QM theo Quyết định của Hội đồng Quản trị với giá trị thu hồi là 4.119.220.000 VND. Công ty đã thu hồi được 2.096.568.000 VND thông qua việc bù trừ công nợ.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.253.733.877	1.998.517.157
Số tăng trong kỳ	1.191.110.097	760.512.661
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(942.485.160)	(505.295.941)
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	**2.502.358.814**	**2.253.733.877**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê đất	1.315.235.771	1.356.622.719
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	50.785.933	76.145.993
Chi phí mua bảo hiểm	56.248.537	104.137.338
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	308.517.744	404.460.893
Chi phí sửa chữa thang máy	32.727.272	76.363.636
Chi phí sửa chữa khác	496.887.572	100.568.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	241.955.985	135.435.275
	2.502.358.814	**2.253.733.877**

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.900.000	21.900.000
	11.900.000	**21.900.000**

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	**25.234.172.578**	**37.940.356.695**
Vay ngân hàng	16.291.168.392	22.839.260.109
Vay đối tượng khác	8.943.004.186	15.101.096.586
Nợ dài hạn đến hạn trả	**11.321.613.847**	**12.125.745.391**
(chi tiết xem Thuyết minh số 21)		
	36.555.786.425	**50.066.102.086**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01-2012/HĐTD/NHCTCD-IBĐ ký giữa Ngân hàng Công thương Chương Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện ngày 16/11/2012, hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay ừ 12/11/2012 đến 31/10/2013, lãi suất thả nổi và được xác định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 7.502.914.529 VNĐ. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/12/HM/VCB.CD-IBD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 28/06/2012: Lãi suất thả nổi và được xác định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, tổng hạn mức vốn vay là 10 tỷ đồng. Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 8.788.253.863 VNĐ. Khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.

3) Các khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty theo các hợp đồng có thời hạn dưới 06 tháng; Lãi suất vay tính theo ngày bằng 150% lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

4) Các khoản vay cá nhân tại Xí nghiệp Xây lắp có thời hạn 1 tháng; lãi suất 13,5%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 593.000.000 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

5) Các khoản vay cá nhân tại Nhà máy thẻ, thời hạn dưới 03 tháng, lãi suất từ 5% đến 17%/năm. Mục đích sử dụng khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 7.742.004.186 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

6) Các khoản vay cá nhân tại Chi nhánh Đà Nẵng, thời hạn vay là 1 tháng, lãi suất 14% năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 108.000.000 VNĐ. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.019.760.702	2.110.088.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.790.829.993	1.317.912.694
Thuế thu nhập cá nhân	206.369.958	289.054.101
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.178.062	2.401.062
	5.035.138.715	**3.719.456.684**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	404.218.747
Chi phí phải trả khác	223.453.531	1.081.095.409
	223.453.531	**1.485.314.156**

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	159.211.010	150.415.850
Kinh phí công đoàn	1.182.024.627	1.288.171.025
Bảo hiểm xã hội	773.657.106	725.278.685
Bảo hiểm y tế	57.543.092	61.807.803
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	47.588.654	147.797.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.298.960.096	11.710.522.752
Cổ tức phải trả	*461.402.200*	*162.120.000*
Tiền thuê đất	*49.800.000*	-
Phải trả nhà cung cấp khi tạm nhập hàng hóa	*2.861.012.522*	*9.424.579.581*
Các khoản phải trả khác	*4.926.745.374*	*2.123.823.171*
	10.518.984.585	**14.113.993.121**

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ dài hạn	**24.888.233.259**	**34.752.708.285**
Thuê tài chính	24.888.233.259	34.752.708.285
	24.888.233.259	**34.752.708.285**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê	**Số dư nợ gốc 31/12/2012**	**Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới**
	VND	VND
Công ty cho thuê TC - Ngân hàng Công thương Việt Nam	7.429.426.143	2.750.128.327
Công ty cho thuê TC - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	28.780.420.959	8.571.485.516
Cộng	**36.209.847.102**	**11.321.613.843**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2605/NQ.ĐHĐCĐ/2012 ngày 26 tháng 05 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	465.782.824
Chi trả cổ tức	4.002.820.200
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600đ)	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*68.000.000.000*	*68.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*68.000.000.000*	*68.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*4.002.820.200*	*7.338.503.700*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.800.000*	*6.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	*128.633*	*128.633*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	*6.671.367*	*6.671.367*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.430.293.874	12.430.293.874
Quỹ dự phòng tài chính	6.856.180.329	6.856.180.329
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.291.961.655.809	318.585.046.949
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.611.651.629	2.103.998.578
	1.294.573.307.438	**320.689.045.527**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	79.663.705	-
Hàng bán bị trả lại	193.970.462	6.680.000
	273.634.167	**6.680.000**

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.291.696.017.104	318.578.366.949
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	2.603.656.167	2.103.998.578
	1.294.299.673.271	**320.682.365.527**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.226.250.965.650	250.071.448.918
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.322.653.851	1.483.233.245
	1.228.573.619.501	**251.554.682.163**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	549.748.983	1.384.985.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	363.250.000	1.060.200.000
	912.998.983	**2.445.185.840**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.011.399.083	15.392.113.659
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	24.464.619
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.440.000.000	-
	14.451.399.083	**15.416.578.278**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.253.737.911	7.019.809.698
Các khoản điều chỉnh tăng	5.049.941.052	-
- Chi phí không hợp lệ	*1.175.536.032*	*2.382.085.701*
- Chi phí phạt, truy thu thuế 2008, 2009	*3.874.405.020*	
Các khoản điều chỉnh giảm	(363.250.000)	(1.060.200.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(363.250.000)*	*(1.060.200.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.940.428.963	8.341.695.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	**2.985.107.241**	**2.085.423.850**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.215.326.415	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.317.912.694	(269.000.833)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.727.516.357)	(498.510.323)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.790.829.993**	**1.317.912.694**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.268.630.670	4.934.385.848
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.268.630.670	4.934.385.848
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**640**	**740**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.846.244.354	-	8.588.313.099	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.952.788.567	(1.390.950.728)	75.685.051.789	(1.135.855.561)
Các khoản cho vay	-	-	1.446.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	4.408.475.000	(2.440.000.000)	9.040.000.000	-
Đầu tư dài hạn	7.765.000.000	-	11.884.220.000	-
	86.972.507.921	**(3.830.950.728)**	**106.643.584.888**	**(1.135.855.561)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	61.444.019.684	84.818.810.371
Phải trả người bán, phải trả khác	32.544.524.497	58.118.684.581
Chi phí phải trả	223.453.531	1.485.314.156
	94.211.997.712	**144.422.809.108**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	11.846.244.354	-	-	11.846.244.354
Phải thu k.hàng, phải thu khác	62.952.788.567	-	-	62.952.788.567
Đầu tư ngắn hạn	4.408.475.000	-	-	4.408.475.000
Đầu tư dài hạn	-		7.765.000.000	7.765.000.000
	79.207.507.921	**-**	**7.765.000.000**	**86.972.507.921**
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	8.588.313.099	-	-	8.588.313.099
Phải thu k.hàng, phải thu khác	75.685.051.789	-	-	75.685.051.789
Đầu tư ngắn hạn	10.486.000.000	-	-	10.486.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	11.884.220.000	11.884.220.000
	94.759.364.888	**-**	**11.884.220.000**	**106.643.584.888**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	36.555.786.425	24.888.233.259	-	61.444.019.684
Phải trả người bán, phải trả khác	32.544.524.497	-		32.544.524.497
Chi phí phải trả	223.453.531	-		223.453.531
	69.323.764.453	**24.888.233.259**	**-**	**94.211.997.712**
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	50.066.102.086	34.752.708.285		84.818.810.371
Phải trả người bán, phải trả khác	58.118.684.581			58.118.684.581
Chi phí phải trả	1.485.314.156			1.485.314.156
	109.670.100.823	**34.752.708.285**	**-**	**144.422.809.108**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán hàng	Xây lắp	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động KD	1.291.961.655.809	2.603.656.167	1.294.565.311.976
Giá vốn	1.226.250.965.650	2.322.653.851	1.228.573.619.501
Lợi nhuận gộp	65.710.690.159	281.002.316	65.991.692.475
Tài sản	238.510.297.601	3.798.371.556	242.308.669.157
Nợ phải trả	100.456.828.748	4.085.519.481	104.542.348.229

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Cổ tức			
- Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ	1.999.200.000	3.665.200.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	Cùng tập đoàn	42.577.081.831	37.510.310.160
- Công ty Thông tin di động (VMS)	Cùng tập đoàn	13.369.775.727	15.118.317.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	Cùng tập đoàn	8.341.250.520	8.720.309.600
- Công ty Thông tin di động (VMS)	Cùng tập đoàn	4.956.437.667	891.215.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.496.429.900	1.307.741.157

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

M.S.D.N: 0100687474 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

M.S.D.N: 0100687474 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**21.056.770.038**	**175.262.919.292**	**7.143.556.188**	**6.639.029.634**	**210.102.275.152**
Số tăng trong kỳ	-	4.507.052.727	-	59.389.999	4.566.442.726
- Mua trong kỳ	-	*2.323.852.727*	-	*59.389.999*	*2.383.242.726*
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*2.183.200.000*	-	-	*2.183.200.000*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(8.784.669.214)	(2.658.085.454)	-	(11.442.754.668)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(8.784.669.214)*	*(2.658.085.454)*	-	*(11.442.754.668)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.056.770.038**	**170.985.302.805**	**4.485.470.734**	**6.698.419.633**	**203.225.963.210**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**8.195.039.939**	**155.402.737.267**	**4.348.506.796**	**6.120.081.201**	**174.066.365.203**
Số tăng trong kỳ	885.993.340	4.400.139.716	258.366.452	137.652.389	5.682.151.897
- Khấu hao trong kỳ	*885.993.340*	*3.121.451.605*	*258.366.452*	*137.652.389*	*4.403.463.786*
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*1.278.688.111*	-	-	*1.278.688.111*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(8.784.669.214)	(2.046.455.009)	-	(10.831.124.223)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(8.784.669.214)*	*(2.046.455.009)*	-	*(10.831.124.223)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**9.081.033.279**	**151.018.207.769**	**2.560.418.239**	**6.257.733.590**	**168.917.392.877**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.861.730.099	19.860.182.025	2.795.049.392	518.948.433	36.035.909.949
Tại ngày cuối kỳ	**11.975.736.759**	**19.967.095.036**	**1.925.052.495**	**440.686.043**	**34.308.570.333**

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:	127.464.114.286

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**21.056.770.038**	**175.262.919.292**	**7.143.556.188**	**6.639.029.634**	**210.102.275.152**
Số tăng trong kỳ	-	4.507.052.727	-	59.389.999	4.566.442.726
- Mua trong kỳ	-	*2.323.852.727*	-	*59.389.999*	*2.383.242.726*
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*2.183.200.000*	-	-	*2.183.200.000*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(8.784.669.214)	(2.658.085.454)	-	(11.442.754.668)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(8.784.669.214)*	*(2.658.085.454)*	-	*(11.442.754.668)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.056.770.038**	**170.985.302.805**	**4.485.470.734**	**6.698.419.633**	**203.225.963.210**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**8.195.039.939**	**155.402.737.267**	**4.348.506.796**	**6.120.081.201**	**174.066.365.203**
Số tăng trong kỳ	885.993.340	4.400.139.716	258.366.452	137.652.389	5.682.151.897
- Khấu hao trong kỳ	*885.993.340*	*3.121.451.605*	*258.366.452*	*137.652.389*	*4.403.463.786*
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*1.278.688.111*	-	-	*1.278.688.111*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(8.784.669.214)	(2.046.455.009)	-	(10.831.124.223)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(8.784.669.214)*	*(2.046.455.009)*	-	*(10.831.124.223)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**9.081.033.279**	**151.018.207.769**	**2.560.418.239**	**6.257.733.590**	**168.917.392.877**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.861.730.099	19.860.182.025	2.795.049.392	518.948.433	36.035.909.949
Tại ngày cuối kỳ	**11.975.736.759**	**19.967.095.036**	**1.925.052.495**	**440.686.043**	**34.308.570.333**

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:	127.464.114.286

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**11.430.660.874**	**6.856.180.329**	**9.422.192.226**	**140.781.568.429**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.934.385.848	4.934.385.848
Tăng khác	-	-	-	999.633.000	-	-	999.633.000
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(9.337.769.700)	(9.337.769.700)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(191.351.988)	(191.351.988)
Số dư cuối kỳ trước	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**12.430.293.874**	**6.856.180.329**	**4.827.456.386**	**137.186.465.589**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.268.630.670	4.268.630.670
Tăng khác	-	-	-	-	-	782.005.572	782.005.572
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.468.603.024)	(4.468.603.024)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.177.879)	(2.177.879)
Số dư cuối kỳ này	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**12.430.293.874**	**6.856.180.329**	**5.407.311.725**	**137.766.320.928**

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**11.430.660.874**	**6.856.180.329**	**9.422.192.226**	**140.781.568.429**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.934.385.848	4.934.385.848
Tăng khác	-	-	-	999.633.000	-	-	999.633.000
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(9.337.769.700)	(9.337.769.700)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(191.351.988)	(191.351.988)
Số dư cuối kỳ trước	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**12.430.293.874**	**6.856.180.329**	**4.827.456.386**	**137.186.465.589**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.268.630.670	4.268.630.670
Tăng khác	-	-	-	-	-	782.005.572	782.005.572
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.468.603.024)	(4.468.603.024)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.177.879)	(2.177.879)
Số dư cuối kỳ này	**68.000.000.000**	**52.189.560.000**	**(7.117.025.000)**	**12.430.293.874**	**6.856.180.329**	**5.407.311.725**	**137.766.320.928**